

CƠ CHẾ ÁNH XẠ THAM TỐ TRONG CẤU TRÚC GÂY KHIẾN
CỦA VỊ TỪ TÂM TRẠNG TIẾNG VIỆT

VÕ TUẤN VŨ*

Abstract: This article investigates the mapping mechanism from argument structure to syntactic structure of Vietnamese psychological predicated, based on an empirical survey of 3,632 sentences drawn from literary and journalistic texts. By applying Dowty's (1991) Proto-Roles Theory and Pesetsky's (1995) Cascades principle, the study elucidates the alternation between two core syntactic models: Subject-Experiencer (SE) and Object-Experiencer (OE). The analysis reveals that subject selection in Vietnamese psychological sentences not only adheres to the semantic hierarchy Cause > Experiencer > Target but also functions as a code for the speaker's cognitive stance. Specifically, the research highlights the decisive role of syntactic operators (làm, khiến, cho) in realizing the Cause argument on the surface structure and the mechanism of "materializing" emotions through the Extent argument (body parts). These findings contribute to confirming the typological characteristics of the Vietnamese language in expressing the human emotional world.

Keywords: psychological verbs, proto-roles, cascades, argument mapping, causativity.

1. Đặt vấn đề

Trong hệ thống ngôn ngữ, *vị từ tâm trạng* (psychological verbs) luôn chiếm vị trí đặc biệt do đặc tính mã hoá những thay đổi nội tâm trừu tượng thay vì các tác động vật lý ngoại giới. Chính đặc thù này tạo nên hiện tượng "luân phiên" (alternation) phức tạp về cấu trúc tham tố, gây ra nhiều tranh luận trong ngôn ngữ học tri nhận và cú pháp hình thức. Điểm mấu chốt nằm ở sự không nhất quán giữa vai nghĩa và chức năng cú pháp, cụ thể là hiện tượng thay đổi vị thế vai trò Chủ ngữ:

(1) Tôi **lo lắng** cho tương lai của các con. (Báo Thanh niên, 2024)

(2) Tin tức về dịch bệnh làm tôi **lo lắng**. (Báo Thanh niên, 2021)

Xem xét ví dụ (1), Nghiệm thể (Tôi) chiếm giữ vị trí Chủ ngữ, phản ánh một trạng thái tâm lý tự thân. Ngược lại, trong ví dụ (2), chức năng cú pháp này lại thuộc về một thực thể vật chất (*Tin tức*) đóng vai trò là Tác nhân/Nguyên nhân (Cause), đẩy Nghiệm thể xuống vị trí Bô ngữ. Sự thay đổi này đặt ra câu hỏi then chốt: Tại sao cùng một vị từ trạng thái, cấu trúc bề mặt lại có sự phân cực đối lập về trật tự giữa thực thể hữu thức và thực thể vô tri? Có lẽ, sự chuyển dịch này không chỉ là sự thay đổi trật tự từ mà là hệ quả của cơ chế ánh xạ (mapping) dựa trên hai trục tri nhận: tính hướng đích (Intentionality) và tính gây khiến (Causativity).

Bằng việc khảo sát tập dữ liệu 3.632 câu trích từ các tác phẩm văn học, báo chí, ngôn ngữ đời sống,... bài viết hướng đến mục tiêu giải mã quy tắc liên kết tham tố thông qua nguyên lý Cấu trúc Tầng bậc (Cascades) của Pesetsky (1995) và sự cạnh tranh các đặc điểm của vai nghĩa sơ khởi (Proto-roles) của Dowty (1991). Nhóm nghiên cứu mong muốn chứng minh rằng cấu trúc cú pháp của vị từ tâm trạng tiếng Việt là kết quả của cuộc thay đổi trật tự vai nghĩa, nơi các đặc trưng [+Lực tác động] và [+Hữu thức] quyết định hình thái bề mặt của câu.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Khái niệm vị từ và vị từ tâm trạng trong tiếng Việt

2.1.1. *Vị từ* (predicate) trong ngôn ngữ học được xem là trung tâm của vị ngữ, có chức năng biểu đạt hành động, quá trình, trạng thái, đặc điểm hoặc quan hệ giữa các sự thể trong câu (Cao Xuân Hạo, 2006). Vị từ quy định số lượng cũng như loại tham thể cần có để tạo lập một mệnh đề hoàn chỉnh.

* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG Thành phố Hồ Chí Minh; Email: tuanvu@hcmussh.edu.vn

Chẳng hạn, trong câu *Lan ăn bún bò*, vị từ “ăn” đòi hỏi hai tham thể: một chủ thể thực hiện hành động (Lan) và một đối tượng chịu tác động (bún bò). Trong câu *Trời mưa*, vị từ “mưa” chỉ yêu cầu một tham thể phi nhân (tuy nhiên, trong một vài trường hợp, “mưa” không cần có tham thể).

Trong tiếng Việt, vị từ không chỉ giới hạn ở động từ mà còn có thể được đảm nhiệm bởi tính từ hoặc một số danh từ, miễn là chúng đóng vai trò trung tâm của vị ngữ và có khả năng quy chiếu đến hành động, trạng thái hoặc đặc điểm của sự tình (Cao Xuân Hạo, 2006).

2.1.2. *Vị từ tâm trạng*, về mặt tâm lý học, thuật ngữ tâm trạng (mood) và cảm xúc (emotion) được đặc biệt chú ý phân biệt. Tâm trạng (mood) được định nghĩa là một trạng thái cảm xúc kéo dài, có cường độ nhẹ hơn so với cảm xúc tức thời, nhưng lại mang tính khái quát và ảnh hưởng đến toàn bộ nhận thức, hành vi của cá nhân (Russell, 2003). Cảm xúc (emotion) thường gắn với một đối tượng hoặc sự kiện cụ thể, tâm trạng có tính chất lan tỏa, ít gắn chặt với nguyên nhân trực tiếp (Morris, 1989). Các từ chỉ tâm trạng và cảm xúc trong ngôn ngữ (ví dụ: “vui, buồn, lo âu, chán nản, phấn khởi, trầm lắng”) phản ánh cách con người khái niệm hoá và biểu đạt trạng thái tâm lý này. Trong ngôn ngữ học, nhóm từ này thường được xem như lớp từ vựng cảm xúc và giới chức năng luận thường gọi là vị từ tâm trạng (*predicators of mentality*), chúng đóng vai trò quan trọng trong việc nghiên cứu mối liên hệ giữa ngôn ngữ và kinh nghiệm cảm xúc (Wierzbicka, 1999).

Nghiên cứu về vị từ tâm trạng trong ngôn ngữ học thế giới đã được triển khai từ khá sớm. Vendler (1967) và Dowty (1979) phân loại động từ dựa trên đặc trưng thời - thể, trong đó các động từ tâm lý (psychological verbs) được nhận diện như một nhóm riêng. Levin (1993) tiếp tục phân tích các lớp động từ tiếng Anh, trong đó “psych-verbs” (như *love, fear, enjoy*) được đặt trong quan hệ với các vai nghĩa Experiencer và Stimulus. Các hướng tiếp cận này góp phần xác lập cơ sở lý thuyết cho việc phân loại và miêu tả vị từ tâm trạng trong nhiều ngôn ngữ. Ở Việt Nam, vấn đề vị từ được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm. Cao Xuân Hạo (1991, 2006) khi bàn về cú pháp - ngữ nghĩa tiếng Việt đã nhấn mạnh đặc điểm của động từ và tính từ trong tư cách hạt nhân vị ngữ, trong đó nhóm vị từ chỉ tâm trạng thường có tính chất trung gian giữa động từ và tính từ. Diệp Quang Ban (2005) trong *Ngữ pháp tiếng Việt* cũng phân loại vị từ thành các nhóm hành động, trạng thái, quan hệ, đồng thời dành sự chú ý đến các vị từ chỉ tình cảm, cảm xúc. Một số công trình gần đây trong ngữ dụng học và ngôn ngữ học tri nhận (ví dụ Nguyễn Thiện Giáp, 2010; Nguyễn Văn Hiệp, 2016) đã xem xét vị từ tâm trạng trong mối liên hệ với vai nghĩa, ẩn dụ tri nhận và khung khái niệm văn hoá.

Trong bài viết này, chúng tôi sử dụng khái niệm “*Vị từ tâm trạng là loại vị từ trạng thái (không thường tồn) biểu thị những trạng thái tâm lý không thường tồn của người hoặc/ và của động vật hoặc những thực thể được coi như người hoặc động vật*” (Cao Xuân Hạo, 2006) với các tiêu chí xác định [+ nội tại], [- động] và tiêu chí [- thường tồn], [- thể chất] để xác định đối tượng vị từ tâm trạng trong ngữ liệu.

2.2. Lý thuyết vai nghĩa sơ khởi (Proto-roles) của Dowty (1991)

Để nghiên cứu các cơ chế ánh xạ từ cấu trúc tham tổ sang cấu trúc cú pháp của vị từ tâm trạng tiếng Việt, bài viết của chúng tôi vận dụng kết hợp hai lý thuyết gồm lý thuyết về vai nghĩa sơ khởi và nguyên lý tầng bậc cú pháp.

Tác giả Dowty (1991) đề xuất một cách tiếp cận khác biệt khi không xem vai nghĩa là các phạm vi rời rạc, mà là các tập hợp đặc trưng ngữ nghĩa. Theo ông, việc lựa chọn tham tổ đảm nhiệm chức năng cú pháp phải tuân theo nguyên lý tuyển chọn (selection principle) dựa trên hai phạm trù: vai nghĩa tác thể sơ khởi (proto-agent) và vai nghĩa thụ thể sơ khởi (proto-patient). Khi xem xét các sự tình tâm trạng của con người, cuộc “cạnh tranh” cho việc giữ vai trò Chủ ngữ diễn ra quyết liệt giữa hai tham tố:

- Nghiệm thể (Experiencer): Mang đặc trưng của vai nghĩa sơ khởi Tác thể nhờ đặc tính [+tri giác/Sentience] và [+ý chí/Volition].
- Nguyên nhân (Cause/Stimulus): Mang đặc trưng của vai nghĩa sơ khởi Tác thể nhờ đặc tính [+gây ra sự biến đổi trạng thái] và [+lực tác động/Force].

Dựa trên quy tắc ánh xạ, Dowty chỉ ra rằng: Tham tố nào sở hữu nhiều đặc trưng của vai nghĩa sơ khởi Tác thể nhất sẽ được ưu tiên làm Chủ ngữ. Điều này lý giải hiện tượng luân phiên khi vắng mặt

Nguyên nhân, Nghiệm thể là ứng viên duy nhất cho vị trí Chủ ngữ. Tuy nhiên, khi Nguyên nhân xuất hiện, đặc trưng [+gây biến đổi trạng thái] thường có trọng số ưu tiên cao hơn đặc trưng [+tri giác], dẫn đến việc nguyên nhân “chiếm lĩnh” vị trí đầu câu. Ví dụ:

(3) *Thí sinh **hội hộp** chờ đợi kết quả cuộc thi.* (Báo Thanh niên, 2025)

Nhìn vào sự tình này, tham tố Nghiệm thể (*Thí sinh*) hội đủ hai đặc trưng mạnh của vai nghĩa tác thể sơ khởi là [+tri giác] (nhận thức được sự lo lắng) và [+ý chí] (chủ động thực hiện hành động chờ đợi). Vì không có tham tố Nguyên nhân trực tiếp nào cạnh tranh đặc trưng [+lực tác động], Nghiệm thể sở hữu số lượng đặc trưng tác thể sơ khởi cao nhất và nghiêm nhiên được ánh xạ vào vị trí Chủ ngữ.

Ngược lại, ở ví dụ (4):

(4) *Tiếng sét lớn **làm** đưa trẻ **giật mình**.* (Khẩu ngữ)

Ở đây có sự xuất hiện của hai vai Nguyên nhân (*Tiếng sét lớn*) và Nghiệm thể (*đưa trẻ*). *Đưa trẻ* có đặc trưng [+tri giác] nhưng lại thiếu [+ý chí] (giật mình là phản ứng ngoài tầm kiểm soát). *Tiếng sét lớn* mặc dù vô tri nhưng lại sở hữu đặc trưng [+lực tác động] và đặc biệt là [+gây ra sự biến đổi trạng thái] (từ trạng thái bình thường sang hoảng hốt). Dựa trên thang đo của Dowty, đặc trưng gây biến đổi trạng thái thường mang “trọng số” cú pháp nặng hơn tri giác thụ động. Do đó, *Nguyên nhân* thắng thế để trở thành Chủ ngữ, đẩy *Nghiệm thể* xuống vị trí Tân ngữ.

2.3. Nguyên lí cấu trúc tầng bậc (Cascades) của Pesetsky (1995)

Vào giữa thế kỉ XX, Ngữ pháp tạo sinh (Generative Grammar) ra đời. Một trong những sản phẩm tiêu biểu của Ngữ pháp tạo sinh giai đoạn này chính là lí thuyết tầng bậc của Pesetsky. Ông nhấn mạnh rằng diễn giải ngữ nghĩa được quyết định bởi cấu trúc phân tầng cú pháp, chứ không phải trật tự tuyến tính bề mặt (Pesetsky, 1995). Quan điểm này kế thừa trực tiếp truyền thống của Chomsky, theo đó các quan hệ như phạm vi, chi phối và gán vai nghĩa được xác lập thông qua quan hệ chỉ huy cú pháp trong cấu trúc phân cấp (Chomsky, 1981, 1995). Tuy nhiên, Pesetsky mở rộng khuôn khổ này bằng việc cho phép sự hiện diện của các yếu tố rỗng (zero elements), qua đó giải thích các hiện tượng mơ hồ và di chuyển mà không cần giả định thêm thao tác bề mặt. Liên hệ với cấu trúc tham tố, lí thuyết tầng bậc cho phép giải thích phi đối xứng vai nghĩa dựa trên vị trí phân tầng của các tham tố trong cấu trúc vị từ, thay vì dựa vào trật tự tuyến tính, qua đó làm rõ mối quan hệ giữa cú pháp và ngữ nghĩa trong ngôn ngữ tự nhiên.

Nếu Dowty tập trung vào các đặc trưng nội tại của tham tố, thì Pesetsky giải thích cơ chế sắp xếp chúng trong một cấu trúc phân tầng nghiêm ngặt. Pesetsky thiết lập tôn ti vai nghĩa cho vị từ tâm lí như sau:

Cause (Nguyên nhân) > Experiencer (Nghiệm thể) > Target (Đối thể)

Theo nguyên lí này, tham tố Cause luôn nằm ở tầng cao nhất của cấu trúc cú pháp sâu. Sự luân phiên cấu trúc giữa mô hình nghiệm thể làm chủ ngữ (Subject-Experiencer) và nguyên nhân làm chủ ngữ (Object-Experiencer) thực chất là kết quả của việc hiện thực hoá tham tố ở tầng bậc cao nhất này. Trong tiếng Việt, sự luân phiên này thường được đánh dấu tường minh bằng các hư từ gây khiến như “làm, khiến, cho”. Dưới góc độ lí thuyết ánh xạ, các hư từ này đóng vai trò là các tác tử cú pháp (syntactic operators) nhằm kích hoạt quá trình đưa tham tố Nguyên nhân - vốn ở vị trí tôn ti cao nhất về ngữ nghĩa - lên vị trí chủ ngữ cú pháp, đồng thời đẩy nghiệm thể xuống các vị trí thấp hơn trong cấu trúc.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Dựa trên khung lí thuyết về vai nghĩa sơ khởi (Proto-roles) và cấu trúc tầng bậc (Cascades), chúng tôi đã tiến hành đi sâu vào phân tích 3.632 ngữ liệu và tìm ra một số quy luật luân phiên cấu trúc của vị từ tâm trạng tiếng Việt. Kết quả khảo sát cho thấy sự phân bổ các tham tố vào vị trí nòng cốt không phải là sự lắp ghép ngẫu nhiên mà tuân thủ nghiêm ngặt trật tự tri nhận và các tác tử cú pháp.

3.1. Đặc trưng ưu thế của tham tố Nguyên nhân (Cause) trong sự luân phiên cấu trúc Object-Experiencer (OE)

Trong mô hình luân phiên OE, cấu trúc cú pháp hiển thị một hiện tượng dường như nghịch trị, các thực thể vô tri hoặc trừu tượng lại chiếm giữ vị trí nòng cốt của câu (Chủ ngữ), làm cho vai nghĩa Nghiệm thể hữu thức di chuyển xuống vị trí của một tham tố bị tác động (Bổ ngữ). Để xem xét, nắm bắt vấn đề này, cần vận dụng sự tương tác giữa các đặc tính nội tại của vai nghĩa sơ khởi và vị trí tương đối của chúng trong cấu trúc tầng bậc. Xét ví dụ điển hình từ ngữ liệu:

(5) *Cái nhìn sắc lạnh của gã làm thị rừng mình ớn lạnh.* (Chí Phèo, Nam Cao)

Dựa trên lí thuyết của Dowty (1991), tham tố “Cái nhìn sắc lạnh” sở hữu đặc trưng quan trọng nhất của vai nghĩa tác thể sơ khởi (proto-agent) là [+gây ra sự biến đổi trạng thái]. Ngược lại, Nghiệm thể “thị” mặc dù có đặc tính [+tri giác] nhưng lại ở vị trí thụ động, chịu sự biến đổi trạng thái bên trong do tác động của thể giới bên ngoài. Song song đó, nếu xem xét theo nguyên lí cấu trúc tầng bậc của Pesetsky (1995), trong cấu trúc sâu, tham tố Cause luôn chiếm giữ vị thế tối cao (Cause > Experiencer > Target). Khi vai trò hay năng lượng/năng lực của Cause đủ mạnh để gây ra/khởi phát một biến cố tâm lí (event), quy tắc ánh xạ (mapping rules) bắt buộc phải đưa tham tố ở đỉnh của tháp phân tầng ngữ nghĩa lên vị trí ưu tiên cao nhất của cấu trúc bề mặt.

Để làm rõ hơn tính quy luật của sự dịch chuyển này, chúng tôi xem xét thêm các biến thể của tham tố Nguyên nhân trong các bối cảnh ngôn ngữ khác nhau:

(6) *Tiếng còi tàu thốn thức trong đêm khuya khiến hai chị em cảm thấy nhói lòng.* (Hai đứa trẻ, Thạch Lam)

Ở ví dụ (6), tham tố Nguyên nhân là một thực thể thính giác (“Tiếng còi tàu”). Theo nguyên lí cấu trúc tầng bậc Pesetsky, “Tiếng còi tàu” đóng vai trò là tác nhân phát động một tiến trình tâm lí. Mặc dù Nghiệm thể “hai chị em” sở hữu đặc tính [+tri giác] cao độ, nhưng trong cuộc cạnh tranh vai nghĩa sơ khởi, đặc tính [+Lực tác động/Force] của tiếng còi tàu giữ ưu thế về mặt cú pháp. Việc gán “Tiếng còi tàu” vào vị trí Chủ ngữ giúp hiện thực hoá một sự tình gây khiến, và ở đây con người trở thành “địa điểm” (Location) để trạng thái tâm trạng diễn ra thay vì là chủ thể kiểm soát.

(7) *Sự thờ ơ của chính quyền địa phương làm dư luận vô cùng phẫn nộ.* (Báo Dân trí)

Ở ví dụ (7), tham tố Nguyên nhân đã chuyển sang dạng nghĩa khá trừu tượng (“Sự thờ ơ”). Như vậy có thể nhận thấy cấu trúc OE trong tiếng Việt không chỉ giới hạn ở các kích thích vật lí trực tiếp mà còn mở rộng sang các kích thích logic - xã hội. Theo lí thuyết Cascades, “Sự thờ ơ” nằm ở tầng cao nhất của cấu trúc phân tầng, nó chi phối toàn bộ sự tình. Nghiệm thể tập hợp (“dư luận”) đảm nhận vị trí Bỏ ngữ để thực hiện chức năng nhận lấy tác động biến đổi trạng thái từ sự tình gây khiến.

Từ các kết quả khảo sát, có thể nhận thấy sự hiện diện của các tham tố Nguyên nhân vô tri như “cái nhìn”, “tiếng động”, “tin tức” hay các sự kiện trừu tượng chiếm tỉ lệ đáng kể trong tập ngữ liệu (khoảng 30% trong nhóm vị từ gây khiến). Từ đó có thể nhận ra một quy luật trong tri nhận và cú pháp tiếng Việt về vị từ tâm trạng: trong một sự tình, khi có một thực thể, đối tượng nào đó giữ vai trò là “nguồn phát năng lượng” (Initiator), nói cách khác nó có đặc tính [+gây biến đổi trạng thái], đối tượng này sẽ giữ vai trò cú pháp quan trọng và mang tính hữu thức. Vì vậy, vị trí Chủ ngữ trong cấu trúc OE của tiếng Việt không chỉ đơn thuần là một đơn vị ngữ pháp mà là một vị trí “kích lực”, tạo ra sức ảnh hưởng của thể giới khách quan lên đời sống nội tâm con người.

3.2. Cơ chế vận hành của các tác tử cú pháp trong cấu trúc gây khiến

Ở góc độ loại hình học, nếu các ngôn ngữ biến hình trên thế giới hiện thực hoá cấu trúc gây khiến bằng các hình vị phái sinh (như hậu tố *-sase* trong tiếng Nhật hay *-en* trong tiếng Anh), thì tiếng Việt chủ yếu sử dụng hệ thống hư từ mang ý nghĩa gây khiến. Chúng tôi tạm gọi trong bài viết này “làm, khiến, cho” là các tác tử cú pháp (syntactic operators) mang chức năng gây khiến (CAUS). Chức năng nòng cốt của các tác tử gây khiến này là thực hiện thao tác chuyển đổi kết tri, tạo điều kiện cho tham tố Nguyên nhân (Cause) thể hiện vai trò, vị trí trong cấu trúc câu và đứng ở vị trí chủ ngữ. Xét các ví dụ minh họa cho sự phân hoá chức năng của các tác tử này như sau:

(8) *Những kí ức tội lỗi và nhục nhã của quá khứ ngay lập tức lại hiện về rõ ràng ngay trước mặt, khiến tôi sợ đến nỗi muốn hét lên thất thanh và ngời cũng không vững nữa.* (Thất lạc cõi người, Dazai Osamu)

Ở ví dụ (8), tác tử “khiến” đóng vai trò là “nút thắt” cú pháp nối kết một sự kiện trừu tượng (*Những kí ức tội lỗi và nhục nhã của quá khứ ngay lập tức lại hiện về rõ ràng ngay trước mặt*) với một trạng thái tâm lí cá nhân (*sợ*). Về mặt lí thuyết tầng bậc của Pesetsky, “khiến” đóng vai trò là đầu tố (head) của ngữ gây khiến, cho phép tham tố ở tầng cao nhất (Cause) được ánh xạ lên vị trí nòng cốt. Việc người nói lựa chọn tác tử “khiến” trong ngữ liệu trên cho thấy xu hướng mã hoá các mối quan hệ nhân quả mang tính logic và hệ quả xã hội khách quan.

(9) *Cái đói hành hạ làm con người ta phát điên vì **nhục nhã**.* (Một bữa no, Nam Cao)

Trong ví dụ (9), tác tử “làm” hiện thực hoá một sự tình gây khiến mang tính trực tiếp và tiêu cực hơn. Khác với “khiến”, tác tử “làm” thường gắn liền với những tình huống có nguyên nhân mang tính tác động vật lí hoặc các kích thích sinh học trực diện gây biến đổi trạng thái tức thời. Ở đây, “Cái đói” được ánh xạ làm chủ ngữ nhờ đặc tính [+Lực tác động] mạnh mẽ, và tác tử “làm” là công cụ để hiện thực hoá năng lượng này lên cấu trúc bề mặt.

(10) *Những lời khuyên chân thành của ông giáo đã cho Lão Hạc bớt phần ưu tư.* (Lão Hạc, Nam Cao)

(11) *“Bài hát đó có thể cho mình tâm trạng **buồn**”, Naoko nói.* (Rừng Na Uy, Murakami)

(12) *Cuộc gặp gỡ ngăn ngui ấy **cho anh một niềm xao xuyến khó quên**.* (Khẩu ngữ)

Trong ví dụ (10), (11), (12) sự xuất hiện của tác tử *cho* phản ánh một sắc thái gây khiến đặc thù: gây khiến cho phép (permissive causative) hoặc gây khiến mang tính mục đích. Tham tổ Nguyên nhân (*Những lời khuyên, Bài hát đó, Cuộc gặp gỡ ngăn ngui*) không “ép buộc” trạng thái tâm lí một cách cơ học mà tác động thông qua sự tiếp nhận chủ động của Nghiệm thể.

Nghiên cứu sâu các ngữ liệu, chúng tôi nhận thấy sự hiện diện của các tác tử này là bằng chứng tường minh nhất cho nguyên lí phân tầng của Pesetsky trong tiếng Việt. Các tác tử cú pháp đóng vai trò là phương tiện di chuyển tham tổ làm gia tăng kết tri, đưa thêm tham tổ Cause vào cấu trúc sự tình vốn chỉ có một tham tổ Nghiệm thể. Đồng thời, các từ “làm, khiến, cho” giúp tái cấu trúc tôn ti, kích hoạt sự “đảo ngôi”, đưa tham tổ sở hữu đặc trưng vai nghĩa tác thể sơ khởi cao nhất (theo Dowty) lên làm chủ ngữ.

Tóm lại, dựa trên các ngữ liệu, chúng tôi nhận thấy hệ thống hư từ gây khiến không chỉ đơn thuần là các đơn vị từ vựng mang nghĩa “gây ra”, mà chúng là các thực thể cú pháp nòng cốt giúp tiếng Việt duy trì sự rạch ròi giữa trạng thái tự thân (Non-causative) và trạng thái bị tác động (Causative). Khi phát ngôn, việc lựa chọn giữa *làm, khiến* hay *cho* của người nói phản ánh sự nhận định về bản chất của lực tác động và cường độ của biến cố tâm trạng trong cấu trúc phát ngôn.

3.3. Sự luân phiên cấu trúc SE/OE

Dựa trên nguồn ngữ liệu, chúng tôi nhận thấy sự luân phiên giữa hai mô hình Chủ ngữ - Nghiệm thể (Subject-Experiencer - SE) và Tân ngữ - Nghiệm thể (Object-Experiencer - OE) không đơn thuần là sự biến đổi về mặt hình thức mà là sự đối vị tri nhận. Vị trí Chủ ngữ trong tiếng Việt, thông qua việc lựa chọn vai nghĩa sơ khởi, đóng vai trò mã hoá tâm thế của chủ thể đối với nguồn phát năng lượng tâm lí.

3.3.1. Tính hướng đích và tâm thế chủ động trong cấu trúc SE

Trong mô hình SE, vị trí Chủ ngữ được ánh xạ bởi Nghiệm thể. Theo Dowty, Nghiệm thể lúc này hội tụ đầy đủ các đặc trưng của vai nghĩa tác thể sơ khởi nhờ đặc tính [+tri giác] và đặc biệt là [+ý chí].

(13) *Tôi **khát khao** một sự tự do tuyệt đối, không bị ràng buộc bởi định kiến.* (Tản văn hiện đại)

(14) *Những đứa trẻ vùng cao **khát khao** được đến trường như bạn bè đồng trang lứa.* (Báo Dân Trí)

Ở ví dụ (13), (14) vị từ “khát khao” thiết lập một trạng thái tâm lí có tính hướng đích (intentionality) cao độ. Nghiệm thể “tôi” và “những đứa trẻ vùng cao” không chỉ đơn thuần trải nghiệm cảm xúc mà còn là thực thể mang năng lượng hướng tới Đối thể (“sự tự do”, “được đến trường”). Trong các câu này, Chủ ngữ được mã hoá ở một tâm thế chủ động, nói cách khác, ý chí nội tại của con người đang nắm vị thế làm chủ sự tình.

3.3.2. Tính gây khiến và tâm thế bị động trong cấu trúc OE

Ở chiều ngược lại, trong mô hình OE, tiêu điểm tri nhận của sự tình đã dịch chuyển từ chủ thể sang ngoại giới. Nói cách khác, cấu trúc OE có vai nghĩa Nguyên nhân (Cause) chiếm giữ vị trí đầu câu nhờ đặc tính [+lực tác động].

(15) *Sự tù túng của bốn bức tường vây hãm làm tôi **ngạt thở**.* (Đời thừa, Nam Cao)

Trong ví dụ (15), sự luân phiên gây khiến đã làm thay đổi vị thế trung tâm của Nghiệm thể. Nghĩa là vị trí Chủ ngữ lúc này đã được mã hoá trong một tâm thế bị động/phản ứng. Nghiệm thể “tôi” dịch chuyển vào vị trí sau tác tử gây khiến “làm” trở thành đối tượng chịu sự biến đổi trạng thái dưới áp lực tác động ở tầng bậc cao hơn của Nguyên nhân (“Sự tù túng”).

(16) *Nỗi đau vết thương này tôi nghĩ có tình cảm riêng, thì thầm với tôi những lời âu yếm. (Thất lạc cõi người, Dazai Osamu)*

Trong ví dụ (16) này, thực thể vật lí “vết thương” và trạng thái cảm giác phát sinh từ nó đã được nhân hoá để đóng vai trò Nguyên nhân chủ động [+Lực tác động] ở đây không đến từ ý chí của con người mà từ chính thực thể khách quan. Nghiệm thể “tôi” lùi về vị trí tiếp nhận “với tôi”, cho thấy một tâm thể bị động hoàn toàn trước sự “xâm lấn” của nỗi đau. Trong ví dụ, sự hiện diện của “vết thương” như một chủ thể hành động minh chứng cho việc Nguyên nhân đã trở thành tiêu điểm tri nhận. Hoặc xét ví dụ:

(17) *Ý nghĩ ấy khiến tôi buồn khủng khiếp. (Rừng Na Uy, Murakami)*

Ở ví dụ (17), ngay cả một chủ thể trừu tượng “Ý nghĩ ấy” cũng có thể đảm nhận vai trò như một tác nhân gây khiến mạnh. “Khiến” khu biệt hoá sự áp đặt từ tư duy lên cảm xúc. Nghiệm thể “tôi” trong câu này nằm ở thể bị động, không thể kiểm soát sự xuất hiện của nỗi buồn. Điều này minh chứng cho lí thuyết tầng bậc của Pesetsky: Nguyên nhân nằm ở tầng bậc cao hơn trong cấu trúc tri nhận, do đó nó được ưu tiên xuất hiện ở vị trí đầu câu để mã hoá áp lực tác động.

Sự đổi vị này còn được thể hiện qua các cặp vị từ có khả năng luân phiên linh hoạt, cho phép người nói thay đổi tiêu điểm tri nhận tùy theo mục đích diễn ngôn:

(18) *Hắn lo lắng về món nợ chưa trả được. (Ngữ liệu Đời sống)*

(19) *Món nợ chưa trả được khiến hắn lo lắng không yên. (Ngữ liệu Đời sống)*

Ở ví dụ (18), cấu trúc SE ưu tiên cho tâm thể nội tại của Nghiệm thể “hắn”. Tuy nhiên, ở ví dụ (19), sự xuất hiện của cấu trúc OE đã biến “món nợ” thành một thể lực xâm lấn. Việc ánh xạ “Món nợ” lên vị trí Chủ ngữ tạo ra một hiệu ứng ngữ nghĩa mạnh hơn về sự cưỡng bách và áp lực.

Dựa trên khảo sát hơn 3000 câu ngữ liệu, chúng tôi nhận thấy trong tiếng Việt, vị trí Chủ ngữ của vị từ tâm trạng là một công cụ định vị tâm thể. Nếu Chủ ngữ là Nghiệm thể thì ngôn ngữ mã hoá sự tự thức, ý chí và tính hướng đích phát khởi từ nội tại. Ngược lại, nếu Chủ ngữ là Nguyên nhân, ngôn ngữ sẽ mã hoá sự tác động, lực đẩy và tính bị động của con người trước ngoại cảnh. Sự lựa chọn đối nghịch này giữa lực tác động từ ngoài vào hay ý chí phát khởi từ trong ra chính là điểm mấu chốt định hình nên cấu trúc bề mặt của câu tâm trạng tiếng Việt, nó giúp ngôn ngữ thể hiện sự tương tác tinh tế giữa cú pháp tạo sinh và tri nhận học.

3.4. Sự tương hợp tri nhận giữa tham tố Phạm vi và cấu trúc gây khiến

Vai nghĩa *Phạm vi* (Extent) không phải là tác nhân hay đối tượng, mà là giới hạn của sự kiện, nó thường được gán cho các từ ngữ chỉ khoảng mức độ, cường độ, độ dài, thời gian, thời lượng, phạm vi không gian của một sự tình. Trong số các ngữ liệu khảo sát, chúng tôi nhận thấy sự hiện diện của các danh từ chỉ bộ phận cơ thể - đảm nhiệm vai nghĩa Phạm vi - bên trong nhiều cấu trúc gây khiến. Hiện tượng này không chỉ phản ánh mối quan hệ sở hữu không thể tách rời mà còn minh chứng cho xu hướng “vật chất hoá” (materialization) các trạng thái trừu tượng trong tư duy tri nhận của người Việt. Xét ví dụ điển hình:

(20) *Lời nói của nàng vô tình mà làm tôi đau tận xương cốt. (Thất lạc cõi người, Dazai Osamu)*

Xét ví dụ (20), cấu trúc gây khiến vận hành theo tôn ti của Pesetsky (Cause > Experiencer). Tuy nhiên, trạng thái tâm trạng không dừng lại ở Nghiệm thể “tôi” một cách trừu tượng mà được cường điệu hoá, đẩy sâu vào phạm vi sinh lí là “xương cốt”. Việc ánh xạ danh từ Phạm vi vào vị trí bổ ngữ dính kết tạo ra kết cấu ngoại động giả (pseudo-transitive), biến một nỗi đau tinh thần thành một cảm giác vật lí xuyên thấu cơ thể. Tương tự:

(21) *Tiếng khóc xé lòng của đứa trẻ làm bà cụ thất tim đau xót. (Đời sống)*

Xem xét ví dụ (21), tham tố Nguyên nhân là một thực thể thánh giác (*Tiếng khóc*) đã khởi phát biến cố tâm lí nội tâm của chủ thể (bà cụ). Thay vì chỉ dùng vị từ “đau xót”, ngữ pháp tiếng Việt kết

hợp kết cấu “thắt tim”. Dựa trên lăng kính lí thuyết của Dowty, đặc tính [+gây biến đổi trạng thái] của Nguyên nhân đã tác động trực tiếp vào một bộ phận biểu tượng cho sự sống là “tim”. Có thể xem đây là cơ chế cụ thể hoá cường độ trải nghiệm, cảm xúc không chỉ là khái niệm, nó là một thực thể hữu hình gây co thắt trên cơ thể người.

(22) *Vết đau này không giống như bị cha anh quất roi, mà nó âm ỉ bên trong, như bị xuất huyết trong nội tạng.* (Thất lạc cõi người, Dazai Osamu)

Trong ví dụ (22), nỗi đau tâm lí tinh thần trừu tượng được so sánh trực tiếp với một tổn thương sinh lí cụ thể là “xuất huyết trong nội tạng”. Căn cứ trên lí thuyết cấu trúc tầng bậc, tham tố Phạm vi “nội tạng” dính kết ngữ nghĩa chặt chẽ với Nghiệm thể để làm rõ hơn, khu biệt hoá “tọa độ cảm xúc”. Có thể nói, sự ánh xạ này giúp không chỉ người Việt mà nhiều ngôn ngữ trên thế giới có hiện tượng tương tự biến một trải nghiệm nội tâm vô hình thành một biến cố hữu hình, có vị trí và sức nặng vật chất rõ rệt, cụ thể.

4. Kết luận

Qua nghiên cứu về cơ chế ánh xạ tham tố của vị từ tâm trạng tiếng Việt dựa theo lí thuyết Vai nghĩa sơ khởi (Dowty) và Cấu trúc tầng bậc (Pesetsky), chúng tôi đã kết luận một số điểm quan trọng. *Thứ nhất*, hiện tượng “đào ngôi” chủ ngữ trong cấu trúc gây khiến (OE) không phải là sự xáo trộn cú pháp ngẫu nhiên, mà là hệ quả của một quy luật phân tầng nghiêm ngặt. Khi tham tố Nguyên nhân (Cause) xuất hiện, với đặc trưng ưu thế về Lực tác động [+Force], nó chiếm lĩnh vị trí đỉnh trong cấu trúc tầng bậc của Pesetsky, từ đó giành quyền ưu tiên ánh xạ vào vị trí Chủ ngữ nòng cốt. Điều này giải mã được mâu thuẫn tại sao các thực thể vô tri lại có thể chiếm ưu thế trước các Nghiệm thể hữu thức trong giao tiếp. *Thứ hai*, nghiên cứu làm rõ vai trò của các tác tử cú pháp “làm, khiến, cho” như những hình vị gây khiến phân tích tính đặc thù của tiếng Việt. Chúng đóng vai trò là “chốt chặn” để hiện thực hoá tham tố Nguyên nhân lên bề mặt câu, đồng thời khu biệt hoá các sắc thái gây khiến từ trực tiếp đến gián tiếp. Đây là điểm khác biệt loại hình học quan trọng, là cơ sở so sánh với các ngôn ngữ biến hình vốn sử dụng hậu tố để biến đổi kết tri vị từ. *Thứ ba*, vị trí Chủ ngữ của vị từ tâm trạng tiếng Việt đóng vai trò mã hoá tâm thế tri nhận. Sự đối vị giữa tính hướng đích (trong cấu trúc SE) và tính gây khiến (trong cấu trúc OE) cho phép người nói linh hoạt định vị tiêu điểm vào ý chí tự thân của con người hay lực tác động từ ngoại giới. Ngoài ra, cơ chế “vật chất hoá” nỗi đau thông qua tham tố Phạm vi (bộ phận cơ thể) cho thấy xu hướng cụ thể hoá các trải nghiệm trừu tượng trong tư duy của người Việt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Diệp Quang Ban (2005). *Ngữ pháp Việt Nam*. NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
2. Nguyễn Hồng Côn (2019). *Vấn đề nhận diện kết cấu gây khiến trong tiếng Việt*. Kì yếu Hội thảo quốc tế Nghiên cứu, giảng dạy tiếng Việt và Việt Nam học. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, tr. 122-125.
3. Cao Xuân Hạo (1991). *Tiếng Việt sơ thảo ngữ pháp chức năng*. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
4. Nguyễn Thị Thu Hương (2010). *Cấu trúc gây khiến - kết quả trong tiếng Anh và tiếng Việt*. Luận án Tiến sĩ ngành Lí luận ngôn ngữ. Trường Đại học KHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội.
5. Nguyễn Thị Quy (1995). *Vị từ hành động tiếng Việt và các tham tố của nó, so với tiếng Nga và tiếng Anh*. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

Tiếng Anh

6. Chomsky, N. (1965). *Aspects of the Theory of Syntax*. MIT Press, Cambridge.
7. Dowty, D. R. (1991). *Thematic Proto-Roles and Argument Selection*. *Language*, 67(3), pp. 547-619.
8. Jackendoff, R. (1992). *Semantic Structures*. MIT Press, Cambridge.
9. Pesetsky, D. (1995). *Zero Syntax: Experiencers and Cascades*. MIT Press, Cambridge.
10. Talmy, L. (1996). *Semantic causative Types in the grammar of causative constructions*. Brill Publisher.